

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	1.228.667.653.185	1.159.641.580.747
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	17.983.401.688	4.152.068.384
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.137.874.882	110.137.874.882
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	642.929.756.417	542.185.565.923
IV	Hàng tồn kho	449.989.242.704	488.583.395.854
V	Tài sản ngắn hạn khác	7.627.377.494	14.582.675.704
B	Tài sản dài hạn	200.892.331.468	200.719.596.229
I	Các khoản phải thu dài hạn	836.190.820	1.336.190.820
II	Tài sản cố định	7.918.121.032	8.030.440.029
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.412.166.621	7.435.527.652
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	505.954.411	594.912.377
III	Bất động sản đầu tư	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	12.134.665.617	11.574.665.617
V	Đầu tư tài chính dài hạn	171.864.079.011	171.864.079.011
VI	Tài sản dài hạn khác	8.139.274.988	7.914.220.752
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.429.559.984.653	1.360.361.176.976
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	1.030.285.558.897	975.849.901.994
I	Nợ ngắn hạn	1.030.285.558.897	975.849.901.994
II	Nợ dài hạn	-	-
D	Nguồn Vốn chủ sở hữu	399.274.425.756	384.511.274.982
I	Vốn chủ sở hữu	399.274.425.756	384.511.274.982
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	316.465.410.000	316.465.410.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.348.010.000	5.348.010.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>	-	-
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	-	-
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	-	-
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	-	-
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	7.113.479.352	6.341.448.011
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	-	-
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	70.347.546.404	55.584.395.630
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1	<i>Nguồn kinh phí</i>	-	-
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.429.559.984.653	1.360.361.176.976



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	520,239,313,302	520,239,313,302
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,032,190,530	1,032,190,530
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	519,207,122,772	519,207,122,772
4 Giá vốn hàng bán	476,608,230,109	476,608,230,109
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,598,892,663	42,598,892,663
6 Doanh thu hoạt động tài chính	836,577,501	836,577,501
7 Chi phí tài chính	15,973,278,534	15,973,278,534
Trong đó chi phí lãi vay	15,874,172,586	15,874,172,586
8 Chi phí bán hàng	10,535,516,425	10,535,516,425
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,598,991,759	5,598,991,759
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,327,683,446	11,327,683,446
11 Thu nhập khác	33,492,647	33,492,647
12 Chi phí khác	50,835	50,835
13 Lợi nhuận khác	33,441,812	33,441,812
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,361,125,258	11,361,125,258
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,697,695,638	1,697,695,638
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,663,429,620	9,663,429,620



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huy Thị Dung

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B-01/DN

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 03 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,228,667,653,185	1,159,641,580,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,983,401,688	4,152,068,384
1. Tiền	111		17,983,401,688	4,152,068,384
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	110,137,874,882	110,137,874,882
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110,137,874,882	110,137,874,882
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642,929,756,417	542,185,565,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		471,370,274,711	329,374,814,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,455,380,637	24,286,897,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		138,281,691,736	176,034,929,278
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	8,447,000,000	11,647,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3,476,062,770	3,942,578,018
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,100,653,437)	(3,100,653,437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	449,989,242,704	488,583,395,854
1. Hàng tồn kho	141		456,920,262,219	495,514,415,369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,931,019,515)	(6,931,019,515)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,627,377,494	14,582,675,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4,492,372,069	4,446,552,186
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,238,047,444	9,655,621,290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	896,957,981	480,502,228
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200,892,331,468	200,719,596,229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		836,190,820	1,336,190,820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		836,190,820	1,336,190,820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,918,121,032	8,030,440,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,412,166,621	7,435,527,652
- Nguyên giá	222		90,153,004,817	89,826,330,187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82,740,838,196)	(82,390,802,535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	505,954,411	594,912,377
- Nguyên giá	228		1,768,212,600	1,768,212,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,262,258,189)	(1,173,300,223)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,134,665,617	11,574,665,617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,134,665,617	11,574,665,617
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		171,864,079,011	171,864,079,011
1. Đầu tư vào công ty con	251		155,769,955,000	155,769,955,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,905,875,989)	(10,905,875,989)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,000,000,000	15,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,139,274,988	7,914,220,752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8,139,274,988	7,914,220,752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,429,559,984,653	1,360,361,176,976

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,030,285,558,897	975,849,901,994
I. Nợ ngắn hạn	310		1,030,285,558,897	975,849,901,994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160,240,905,567	115,736,646,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,015,310,500	7,746,367,579
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10,939,036,884	8,562,123,222
4. Phải trả người lao động	314		2,137,410,291	2,508,555,536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,857,534	1,726,371,089
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,537,150,069	3,802,999,194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	840,642,258,805	832,817,031,286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,366,522,261	2,568,700,461
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		381,106,986	381,106,986
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399,274,425,756	384,511,274,982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	399,274,425,756	384,511,274,982

250
CỔ
CỔ
TẬP
ĐOÀN
NAGAKAWA
PHÚC
YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		316,465,410,000	316,465,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		316,465,410,000	316,465,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,348,010,000	5,348,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,113,479,352	7,113,479,352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,347,546,404	55,584,395,630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60,684,116,784	39,759,983,003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,663,429,620	15,824,412,627
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,429,559,984,653	1,360,361,176,976

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trinh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thị Huyền Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THỀNG 03 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	520,239,313,302	494,442,101,030	520,239,313,302	494,442,101,030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1,032,190,530	1,360,885,665	1,032,190,530	1,360,885,665
- Chiết khấu thương mại			187,171,650	350,022,579	187,171,650	350,022,579
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán bị trả lại			845,018,880	1,010,863,086	845,018,880	1,010,863,086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	519,207,122,772	493,081,215,365	519,207,122,772	493,081,215,365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	476,608,230,109	458,463,180,825	476,608,230,109	458,463,180,825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,598,892,663	34,618,034,540	42,598,892,663	34,618,034,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	836,577,501	606,701,502	836,577,501	606,701,502
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,973,278,534	9,655,380,631	15,973,278,534	9,655,380,631
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15,874,172,586	9,142,432,995	15,874,172,586	9,142,432,995
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10,535,516,425	16,393,555,536	10,535,516,425	16,393,555,536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,598,991,759	4,528,942,410	5,598,991,759	4,528,942,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,327,683,446	4,646,857,465	11,327,683,446	4,646,857,465
11. Thu nhập khác	31	VI.7	33,492,647	124,939,962	33,492,647	124,939,962
12. Chi phí khác	32	VI.8	50,835	15,863	50,835	15,863
13. Lợi nhuận khác	40		33,441,812	124,924,099	33,441,812	124,924,099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,361,125,258	4,771,781,564	11,361,125,258	4,771,781,564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,697,695,638	1,132,265,042	1,697,695,638	1,132,265,042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,663,429,620	3,639,516,522	9,663,429,620	3,639,516,522

Người lập biểu

Trịnh Thị phượng

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 113 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 84 nhân viên).

6. **Cấu trúc công ty:**

Các Công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52,00%	52,00%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Chưa đi vào hoạt động, đang đầu tư xây dựng	96,92%	96,92%



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Các Công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công may mặc	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Chi Nguyễn Trãi, phường Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên:** Số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.405 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 23.685 VND/USD.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 12 tháng 02 năm 2022. Theo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 10.009.570.000 VND bằng cổ phiếu. Thực tế công ty đã chia cổ tức 998.517 cổ phiếu tương ứng với 9.985.170.000 VND.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	16,208,843,665	1,985,504,854
Tiền gửi ngân hàng	1,774,558,023	2,166,563,530
Cộng	<u>17,983,401,688</u>	<u>4,152,068,384</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110,137,874,882	110,137,874,882	110,137,874,882	110,137,874,882
Cộng	<u>110,137,874,882</u>	<u>110,137,874,882</u>	<u>110,137,874,882</u>	<u>110,137,874,882</u>

(*) Là các số tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 17.139.369.728 VND.

+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm: 2.500.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 63.600.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ: 10.300.000.000 VND.

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội: 16.598.505.154 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên.

(Xem thuyết minh V.18)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>421,326,036,321</i>	<i>287.990.777.975</i>
Công ty TNHH Phát Triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	180,545,432,309	170.068.047.309
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	67,463,621,248	9.518.971.685
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	22,648,444,897	15.401.613.897
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	2,601,115,494	732.987.494
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	32,765,731,365	20.248.307.276
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	115,301,691,008	72.020.850.314
<i>Phải thu các khách hàng khác (*)</i>	<i>50,044,238,390</i>	<i>41.384.036.386</i>
Công ty Cổ phần Thế giới di động	-	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp Thành phố Hà Nội	3,113,328,000	4.400.328.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Phương Lan	10,103,412,000	7.426.286.000
Phải thu các khách hàng khác	36,827,498,390	29.557.422.386
Cộng	<u>471,370,274,711</u>	<u>329.374.814.361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	3,249,207,639	2.597.259.226
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	3,249,207,639	2.597.259.226
Trả trước cho người bán khác	21.219.867.998	21.689.638.477
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	-	-
Sun Flame Industries Sdn Bhd	5.131.702.771	456.554.892
HIGH ACE INDUSTRIES SDN.BHD	1.024.567.681	4.871.396.369
Công ty cổ phần xây dựng cơ điện lạnh Việt Nam	-	3.764.529.100
CJ Century Technology SDN.BHD	-	-
SHENZHEN MEISHENGFA TRADE CO., LTD	456.554.892	-
Công ty CP du lịch và tiếp thị GTVT Việt Nam-Vietravel chi nhánh Hà Nội	2.673.711.999	-
Các nhà cung cấp khác	11.933.330.655	12.597.158.116
Cộng	24.469.075.637	24.286.897.703

(*) Trong đó các khoản trả trước cho người bán được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	8.447.000.000	11.647.000,000
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	8,447,000,000	11.647.000,000
Cộng	8.447.000.000	11.647.000,000

6. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	-
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	-	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	988.334.724	3.942.578.018
Tạm ứng	54.857.171	86.057.735
Bảo hiểm xã hội	-	-
Ký cược, ký quỹ	64.331.302	64.331.302
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	3.356.648.847	3.791.813.231
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	225.450	375.750
Cộng	3.476.062.770	3.942.578.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	-	1.713.865.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.589.951.746	-	108.549.071.940	-
Công cụ, dụng cụ	260.128.363	-	260.128.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	-	432.081.781	-
Thành phẩm	10.825.825.223	-	8.719.831.727	-
Hàng hóa	325.898.964.293	(6.931.019.515)	371.991.601.709	(6.931.019.515)
Hàng gửi đi bán	6.345.392.594	-	3.847.833.976	-
Cộng	456.920.262.219	(6.931.019.515)	495.514.415.369	(6.931.019.515)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
CCDC xuất dùng	169.097.633	207.465.688
Tiền thuê đất, thuê đất phi NN	0	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	7.295.696	112.776.880
Biển hiệu quảng cáo	0	0
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	155.320.292	216.994.740
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	27.660.776	76.386.964
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	155.673.703	-
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	351.365.304	768.263.735
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.745.896.705	1.634.655.691
Chi phí quảng cáo	1.016.049.854	1.341.743.581
Chi phí trả trước khác	864.012.106	88.264.907
Cộng	4.492.372.069	4.446.552.186

9. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	836,190,820	-	1,336,190,820	-
Cộng	836,190,820	-	1,336,190,820	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ
3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.802.882.867	863.853.363	541.885.552	518.676.076	89.826.330.187
Mua trong năm	47.045.000	279.629.630				326.674.630
Số cuối kỳ	28.146.077.329	60.082.512.497	863.853.363	541.885.552	518.676.076	90.153.004.817
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.579.842.240	59.967.793.068	863.853.363	156.607.280	426.753.076	67.994.849.027
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.440.674.823	59.263.051.455	863.853.363	379.617.268	443.605.626	82.390.802.535
Khấu hao trong năm			350.035.661			350.035.661
Số cuối kỳ	21.440.674.823	59.263.051.455	1.213.889.024	379.617.268	443.605.626	82.740.838.196
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.658.357.506	539.831.412	0	162.268.284	75.070.450	7.435.527.652
Số cuối kỳ	6.705.402.506	819.461.042	(350.035.661)	162.268.284	75.070.450	7.412.166.621

Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 27.856.990.491 VND và 6.658.357.506 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.768.212.600	1.173.300.223	594.912.377
Tăng trong kỳ	-	88.957.966	-
Số cuối kỳ	1.768.212.600	1.262.258.189	505.954.411

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	11.574.665.617	560.000.000	-	12.134.665.617
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	153.780.000			153.780.000
Xây dựng website trang chủ của công ty	107.500.000			107.500.000
Hệ thống máy bơm khí điều hòa	5.376.925.846			5.376.925.846
Thi công văn phòng 275 Nguyễn Trãi	5.936.459.771			5.936.459.771
Thiết kế phần mềm kho	-	560.000.000		560.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-			
Cộng	11.574.665.617	560.000.000	-	12.134.665.617

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
A- Đầu tư vào công ty con	155.769.955.000	(10.905.875.989)	144.864.079.011	155.769.955.000	(10.905.875.989)	144.864.079.011
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.538.276.758)	61.723.242	2.600.000.000	(2.538.276.758)	61.723.242
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	(3.420.599.231)	125.002.355.769	128.422.955.000	(3.420.599.231)	125.002.355.769
B- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (6)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
C- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (7)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	182.769.955.000	(10.905.875.989)	171.864.079.011	182.769.955.000	(10.905.875.989)	171.864.079.011

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm hiện tại công ty đã góp đủ vốn.

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG1828T/01-1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 1.500 với giá trị là 15.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	730.005.643	358.299.246
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	-
Hệ thống làm mát nhà xưởng	-	-
Biển hiệu quảng cáo	7.345.339.674	7.066.582.636

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, phần mềm khai báo hải quan	52.391.023	483.578.870
Chi phí trả trước khác	11.538.648	5.760.000
Cộng	<u>8.139.274.988</u>	<u>7.914.220.752</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>12,684,340,370</i>	<i>8.684.340.370</i>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	12,684,340,370	8.684.340.370
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>146.772.913.197</i>	<i>107.052.306.271</i>
Công ty Cổ phần DTL Thăng Long	1,346,649,210	2.626.649.210
Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	1.802.921.445	1.802.921.445
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	28,431,205,646	10.372.955.869
Công ty Cổ phần Tramexco	7,845,895,525	1.648.101.325
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị điện tử Minh Long	8,146,846,002	24.678.760.082
Công ty Cổ phần Vật tư Cơ giới và Xây dựng Thống Nhất	-	-
Các nhà cung cấp khác	99.199.395.369	65.922.918.340
Cộng	<u>159,457,253,567</u>	<u>115.736.646.641</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>7.546.482.100</i>	<i>7.872.842.579</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Cao Bằng	-	-
BQL dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng	1,026,231,000	1.026.231.000
BAN QLDA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ LOẠI TRỪ CÁC CHẤT HCFC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN II	-	-
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2,315,855,100	2.315.855.100
Trường tiểu học Tốt Động	749,250,000	749.250.000
CÔNG TY CP NỘI HƠI VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP ĐÔNG ANH	1.550.000.000	-
Các khách hàng khác	1.905.146.000	3.781.506.479
Cộng	<u>7.546.482.100</u>	<u>7.872.842.579</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	12.986.187.479	(12.986.187.479)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.755.457.922	-	12.640.214.248	(10.951.211.408)	5.813.653.441	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.991.696.679	(2.991.696.679)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.079.727.373	-	-	-	4.079.727.373	-
Thuế thu nhập cá nhân	282.832.792	-	347.024.228	(172.905.656)	456.951.364	-
Tiền thuê đất	-	-	148.599.571	(1.000.000)	138.525.141	-
Các loại thuế khác	444.105.135	-	-	-	450.179.565	-
Cộng	8.562.123.222	-	29.113.722.205	(27.103.001.222)	10.939.036.884	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	25.857.534	1.669.371.089
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	57.000.000
Cộng	25.857.534	1.726.371.089

19. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	77.816.219	890.637.463
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay	77.816.219	890.637.463
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	5.459.333.850	2.912.361.731
Kinh phí công đoàn	122.863.273	51.046.113

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	3.069.300	-
Bảo hiểm y tế	-	225.450
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	355.090.540	355.090.540
Ban QLDA Kế hoạch Quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam Giai đoạn II	4.978.310.737	2.503.469.728
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	2.529.900
Cộng	<u>5.537.150.069</u>	<u>3.802.999.194</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	11.271.000.000	11.271.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (6)	11.271.000.000	11.271.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	815.046.031.286	815.046.031.286	815.046.031.286	815.046.031.286
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	358.666.770.327	358.666.770.327	313.169.131.449	313.169.131.449
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	40.019.096.535	40.019.096.535	40.019.096.535	40.019.096.535
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	372.028.468.321	372.028.468.321	392.307.557.579	392.307.557.579
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	4.168.747.000	4.168.747.000	15.096.289.143	15.096.289.143
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	54.488.176.622	54.488.176.622	54.453.956.580	54.453.956.580
Cộng	<u>840.642.258.805</u>	<u>840.642.258.805</u>	<u>832.817.031.286</u>	<u>832.817.031.286</u>

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 30 tháng 12 năm 2021 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 230.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 666206, số vào sổ cấp GCN: CS29262 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2018 cho ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo HĐCC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG-ROYAL ngày 15/11/2019

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 750752, số vào sổ cấp GCN: CHO1494.HDD/1461 do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội cấp ngày 29/08/2012 cho Ông Nguyễn Đình Tấn và Bà Đào Thị Hoa theo HĐCC số 03/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 11/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 2/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cường. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 2/11/2020.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương số 320/2020/36924/HĐTG ngày 21/02/2020, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 21/02/2020.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương số 320/2020/36915/HĐTG ngày 21/02/2020, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 21/02/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG1828T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 5.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 10 tháng 07 năm 2018.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG1828T2/01 và CTG1727T2/02 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 31 tháng 03 năm 2021.

+ Xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 14 tháng 08 năm 2019.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19078.21.051.879737.TD ngày 15 tháng 04 năm 2021 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 25 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 7,5 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức chi trả lương 1,5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 50 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 15 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 40 tỷ, hạn mức chi trả lương 3 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 18 tháng 03 năm 2022 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

+ Hợp đồng cầm cố số 44520.21.051.879737.BD ngày 11 tháng 08 năm 2021 số tiền 2.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Điện Biên Phủ.

+ Hợp đồng cầm cố số 4519.21.051.879737.BD ngày 11 tháng 08 năm 2021 số tiền 5.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Điện Biên Phủ.

+ Hợp đồng cầm cố số 55655.21.051.879737.BĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 số tiền 300.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Điện Biên Phủ.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/367653/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2020/367653/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2021. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng tối đa không quá ngày 31 tháng 05 năm 2022, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn.

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả.

+ Thẻ chấp Hàng hóa luân chuyển của công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa theo hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo bổ sung số 04/2019/367653/HĐBĐ ngày 01/10/2019.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HĐTG.211.367653 ngày 12/3/2021, số tiền 6.500.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 12/3/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/HĐTG.211.367653 ngày 17/3/2021, số tiền 8.500.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2021/367653/HĐBĐ ngày 17/3/2021.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng số 31/2021/HĐTD/TTKD.TKC/01 ngày 16 tháng 09 năm 2021 với hạn mức tín dụng không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng không vượt quá ngày 31 tháng 07 năm 2022. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 44/2021/HĐBĐ/TTKD.TKC/01 ngày 08 tháng 10 năm 2021 số tiền 2.500.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 31/2021/HĐBĐ/TTKD.TKC/03 ngày 15 tháng 10 năm 2021 số tiền 5.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 31/2021/HĐBD/TTKD.TKC/04 ngày 22 tháng 10 năm 2021 số tiền 5.255.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2021/CTD/VCBHN-NGKW ngày 14 tháng 07 năm 2021 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 55.000.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng không vượt quá ngày 31 tháng 07 năm 2022. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/CCTG/VCBHN- NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 số tiền 5.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 03/2021/CCTG/VBHN-NAKW ngày 03 tháng 08 năm 2021 số tiền 6.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/ CCTG/VCBHN- NGKW ngày tháng năm 2021 số tiền 5.000.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Thẻ chấp hàng hóa và các khoản phải thu có giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VNĐ theo hợp đồng số 01/2021/HĐTCHHKPT/NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

(6) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng vay tiền. Số tiền cho vay là 11.571.000.000 VNĐ. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	815.046.031.286	344.119.746.675	(347.553.942.424)	709.836.388.429
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	313.169.131.449	196.480.494.182	(150.982.855.304)	358.666.770.327
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	40.019.096.535	-	-	40.019.096.535
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	392.307.557.579	208.318.661.966	(228.597.751.224)	372.028.468.321
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	15.096.289.143	-	(10.927.542.143)	4.168.747.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	54.453.956.580	13.698.122.382	(13.663.902.340)	54.488.176.622
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.771.000.000	1.000.000.000	(7.500.000.000)	11.271.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-	-	-
Cộng	832.817.031.286	411.672.051.011	(419.497.278.530)	840.642.258.805

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	2.568.700.461	-	202,178,200	-	2.366.522.261
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	<u>2.568.700.461</u>	<u>-</u>	<u>202,178,200</u>	<u>-</u>	<u>2.366.522.261</u>
------	----------------------	----------	--------------------	----------	----------------------

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	381.106.986	-	-	381.106.986
Quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Cộng	<u>381.106.986</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>381.106.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ
3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	166.826.240.000	5.672.110.000	(20.000)	6.341.448.011	50.825.996.880	229.665.774.891
Lợi nhuận trong năm trước					8.226.164.431	8.226.164.431
Lợi nhuận các chi nhánh trong năm trước						
Trích lập các quỹ năm trước				772.031.341	(1.080.843.877)	(308.812.536)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.654.000.000	(324.100.000)				139.329.900.000
Chia cổ tức năm trước	9.985.170.000				(9.985.170.000)	
Số dư cuối năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	51.022.192.260	379.949.071.612
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	51.022.192.260	379.949.071.612
Lợi nhuận trong kỳ					9.748.786.380	9.748.786.380
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	60.770.978.640	389.697.857.992

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.646.541	31.646.541
- Cổ phiếu phổ thông	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	(2)	(2)
- Cổ phiếu phổ thông	31.646.539	31.646.539

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán đơn vị cấp trên giữa niên độ a, Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	985,59	985,59

c, Nợ khó đòi đã xử lý Đối tượng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>1.116.279.409</u>	<u>1.116.279.409</u>	



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *a, Tổng doanh thu*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	520.239.313.302	494.442.101.030
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>518.225.336.547</i>	<i>492.486.565.172</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.013.976.755</i>	<i>1.955.535.858</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.032.190.530)	(1.360.885.665)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(187.171.650)</i>	<i>(350.022.579)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(845.018.880)</i>	<i>(1.010.863.086)</i>
Doanh thu thuần	519.207.122.772	493.081.215.365
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>517.193.146.017</i>	<i>491.125.679.507</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.013.976.755</i>	<i>1.955.535.858</i>

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	214.070.350.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	57.177.590.511
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	1.698.298.181
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	11.346.210.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	115.333.921.492
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	23.424.930.990
Cộng	472.956.068.748

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	476.161.799.035	458.015.699.076
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	446.431.074	447.481.749
Cộng	476.608.230.109	458.463.180.825

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	697.642.335	430.417.512
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	138.935.166	176.283.990
Cộng	836.577.501	606.701.502

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.874.172.586	9.142.432.995
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	7.489.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	99.105.948	9.711.885
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	495.745.931
Cộng	15.973.278.534	9.655.380.631

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.199.790.019	3.816.245.704
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.557.845	285.714.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.446.495	54.211.926
Dự phòng/(Hoàn nhập) bảo hành sản phẩm, hàng hóa	90.939.591	76.946.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.456.720.175	10.932.567.821
Các chi phí khác	640.062.300	1.227.869.060
Cộng	10.535.516.425	16.393.555.536

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.963.967.394	3.074.696.104
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.794.294	166.229.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.907.214	37.642.824
Thuế, phí và lệ phí	-	5.459.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.519.107	659.373.132
Các chi phí khác	745.803.750	585.541.895
Cộng	5.598.991.759	4.528.942.410

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu cược phân chia dịch vụ 1900	972.775	2.648.544
Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	32.394.108	122.276.114
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	-	-
Thu nhập khác	125.764	15.304
Cộng	33.492.647	124.939.962

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	50.835	15.863
Cộng	50.835	15.863

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.392.397.735	5.565.244.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	96.080.455	96.080.455
- Các khoản điều chỉnh tăng		96.080.455
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.488.478.189	-
Thu nhập chịu thuế	20%	5.661.325.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	1.697.695.638	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.392.397.735	1.132.265.042

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa
Công ty Cổ phần may K LW Việt Nam
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Nagakawa Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên

Mối quan hệ

Cổ đông chính
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	235,477,385,000	167.896.271.180
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	225.000.000.000	69.450.000.000
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	62.895.349.563	134.001.084.267
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	4.950.700.000	173.906.128.055
Bù trừ công nợ	-	-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	-	-
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê kho	12.480.831.000	29.213.885.900
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	5.234.000.000	10.014.444.386
Bù trừ công nợ	-	-
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	-	-
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	-
Thu lại tiền tạm ứng mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	25.767.424.089	11.580.605.201
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	13.250.000.000	10.700.000.000
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	-	-
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	-
Phải thu về tiền cho vay	-	-
Thu tiền cho vay	-	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	55.271.515.099	56.439.942.453
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	11.990.674.405	19.300.045.949
Hàng bán trả lại	-	-
Bù trừ công nợ 3 bên NAG-NAH-DMX	-	-
Phải trả phí cung cấp dịch vụ nhân sự	-	-
Bù trừ công nợ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	1.876.088.000	1.922.980.000
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.960.000	1.862.040.000
Phải trả tiền cho vay		
Trả tiền cho vay		
Phải trả tiền lãi cho vay		
Trả tiền lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa - Chi nhánh Hà Nội		
Phải thu tiền BHXH		
Chuyển lợi nhuận về NAG		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	138,281,691,736	176,034,929,278
Thu tiền	170,031,100,000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.5; V.6; V.15; V.16; V.19; V.20.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	840.642.258.805	-	-	840.642.258.805
Phải trả người bán	160.240.905.567	-	-	160.240.905.567
Các khoản phải trả khác	10.066.940.155	-	-	10.066.940.155
Cộng	1.010.950.104.527	-	-	1.010.950.104.527
Số đầu năm				
Vay và nợ	832.817.031.286	-	-	832.817.031.286
Phải trả người bán	115.736.646.641	-	-	115.736.646.641
Các khoản phải trả khác	10.606.626.280	-	-	10.606.626.280
Cộng	959.160.304.207	-	-	959.160.304.207

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.983.401.688	4.152.068.384	32.983.401.688	4.152.068.384
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.137.874.882	125.137.874.882	95.137.874.882	125.137.874.882
Phải thu khách hàng	471.370.274.711	328.923.598.219	471.370.274.711	328.923.598.219
Các khoản cho vay	8.447.000.000	11.647.000.000	8.447.000.000	11.647.000.000
Các khoản phải thu khác	141.757.754.506	181.313.698.116	141.757.754.506	181.313.698.116
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	171.864.079.011	156.864.079.011	171.864.079.011	156.864.079.011
Cộng	921.560.384.798	808.038.318.612	921.560.384.798	808.038.318.612
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	840.642.258.805	832.817.031.286	840.642.258.805	832.817.031.286
Phải trả người bán	160.240.905.567	115.736.646.641	160.240.905.567	115.736.646.641
Các khoản phải trả khác	10.066.940.155	10.606.626.280	10.066.940.155	10.606.626.280
Cộng	1.010.950.104.527	959.160.304.207	1.010.950.104.527	959.160.304.207

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Phượng

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ
3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		442.600.942	442.600.942		442.600.942	442.600.942
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán		2.649.307.425	2.649.307.425		2.649.307.425	2.649.307.425
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
ZHEJIANG BINGFENG COMPRESSOR CO.,LTD	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539
Cộng		3.091.908.367	3.091.908.367		3.091.908.367	3.091.908.367